

Bản án số: 54/2021/DS-ST

Ngày: 21/6/2021

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH THẮT, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tạ Thị Ninh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Ông Nguyễn Văn Chiến;

2- Bà Nguyễn Thị Mai.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Sáng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Công - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2021, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Thạch Thất xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 46/2021/TLST-DS ngày 13/4/2021 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2021/QĐXX- ST ngày 03 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1970 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn Ph T, xã B Y, huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: - Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1976 (Có mặt);

- Bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1977 (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Ng là ông Nguyễn Văn T.

Cùng địa chỉ: Thôn 5, xã K Q, huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1972 (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà V là ông Nguyễn Văn Th.

Cùng địa chỉ: Thôn Ph T, xã B Y, huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn Th trình bày:

Gia đình tôi và gia đình anh T, chị Ng là người cùng thôn và có quan hệ là anh em con chú con bác ruột, tôi là anh con nhà bác, chị Ng là em con nhà

chú. Từ năm 2010, 2011, 2012 anh T, chị Ng có vay tiền của vợ chồng tôi nhiều lần để làm ăn, mỗi lần vay tôi đều ghi vào 01 quyển sổ, anh T, chị Ng đều ký nhận vào sổ đó. Đến cuối năm 2012 thì anh T bị vỡ nợ và bỏ đi khỏi địa phương, đến cuối năm 2013 thì anh T lại về xã B Y ở cùng vợ con. Tôi có đến nhà vợ chồng anh T, chị Ng để bảo anh chị viết lại hợp đồng vay tiền cụ thể như sau:

- 01 hợp đồng cho vay tiền ghi ngày 01/12/2013 với số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng. Số tiền này là tiền tiết kiệm của gia đình để cho anh T vay 01 lần nên hai bên bắt đầu tính lãi suất như đã ghi trong Hợp đồng.

- 01 hợp đồng cho vay tiền ghi ngày 01/12/2013 với số tiền 112.000.000đ (Một trăm mười hai triệu đồng) lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng. Số tiền này là anh T, chị Ng vay rất nhiều lần, lần thì 10 triệu đồng, lần 20-30 triệu đồng, lần thì 50 triệu đồng và vài lần nữa nên hai bên cộng sổ được 112.000.000đ. Số tiền này hai bên thống nhất là nhiều lần vay cộng lại nên chỉ tính lãi suất là 1%/tháng.

Tổng cộng cả hai hợp đồng là 262.000.000đ (Hai trăm sáu mươi hai triệu đồng), thời hạn vay là 5 tháng kể từ ngày hai bên ký lại hợp đồng thì trả cả gốc và lãi.

Kể từ đó đến nay tôi đã đòi nhiều lần nhưng vợ chồng anh T, chị Ng cứ khất và xin trả dần nên mới trả cho gia đình tôi được 19.500.000đ (Mười chín triệu năm trăm nghìn đồng) tiền gốc, chưa trả tiền lãi. Số tiền gốc còn lại là 242.500.000đ và tiền lãi chưa trả. Trong đơn khởi kiện tôi yêu cầu vợ chồng anh T phải trả cho vợ chồng tôi tổng số tiền cả gốc và tiền lãi suất như đã thỏa thuận từ năm 2013 đến nay là: 592.500.000đ (Năm trăm chín mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Hiện tại tôi không còn lưu giữ được sổ gốc ghi các lần vay nợ nữa mà chỉ giữ được hai hợp đồng vay tiền như tôi đã xuất trình tại Tòa án.

Nay vì T cảm anh em trong gia đình nên tôi xin rút toàn bộ phần lãi suất. Tôi chỉ yêu cầu vợ chồng anh T trả đủ cho chúng tôi số tiền gốc là 242.500.000đ (Hai trăm bốn mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng), tôi không yêu cầu lãi suất cho đến thời điểm xét xử. Sau khi xét xử xong mà vợ chồng anh T, chị Ng không thanh toán thì phải chịu lãi suất chậm trả cho đến khi thi hành án xong.

Bị đơn là ông Nguyễn Đức T trình bày:

Tôi và anh Th có quan hệ là anh em họ, anh Th là anh con nhà bác ruột của vợ tôi. Trước năm 2012 tôi có vay của anh Th nhiều lần tiền. Tổng cộng là 100.000.000đ tiền gốc để đi làm ăn, khi vay là chỉ có tôi và anh Th biết, vợ tôi không biết nhưng tôi chưa trả được cả gốc và lãi. Sau đó tôi và anh Th tính lãi thì tôi còn nợ anh Th 50.000.000đ tiền lãi. Đến năm 2012 thì tôi bị vỡ nợ nên

tôi đã bỏ đi khỏi địa phương cho đến cuối năm 2013 tôi mới về, anh Th có đến nhà nói với vợ chồng tôi là ký cho anh 02 Giấy nhận nợ khi nào có thì trả dần cho anh Th vì Th nên vợ chồng tôi đã ký 02 hợp đồng vay tiền như anh Th xuất trình.

Tôi xin lý giải trong một ngày tôi ký 02 giấy nhận nợ như sau:

Hợp đồng vay 150.000.000đ, tôi công nhận tôi chỉ vay 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), sau đó nhân lãi tôi chưa trả 50.000.000đ thì công thêm vào gốc thành 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) nên vợ chồng tôi ký giấy 150.000.000đ là đúng.

Còn 01 hợp đồng ghi nợ là 112.000.000đ (Một trăm mười hai triệu đồng) là tiền nợ lãi của số tiền 150.000.000đ trong thời gian 1 năm (tức là từ cuối năm 2012 đến cuối năm 2013) chứ không phải hôm đó vay tiền mặt cùng một lúc số tiền đó.

Vợ chồng tôi đã trả cho anh Th số tiền 46.000.000đ (bốn mươi sáu triệu đồng) tiền lãi từ năm 2013 đến nay. Nếu anh Th đồng ý trừ vào số tiền gốc tôi cũng đồng ý.

Nay quan điểm của tôi là vẫn đồng ý trả anh Th số tiền tôi đã ký nợ nhưng tôi xin trả dần. Vì trả một lúc tôi không có.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị Ng bày: Thời gian năm 2012, theo tôi được biết chồng tôi là Nguyễn Đức T có vay của anh Nguyễn Văn Th, số tiền vay bao nhiêu và vay ở đâu thì tôi không được biết vì lúc đó chồng tôi làm mộc nên mọi công việc cũng như kinh tế gia đình chồng tôi đều quán xuyến. Khoảng thời gian đó chồng tôi vẫn trả lãi đầy đủ. Đến năm 2012 công việc của chồng tôi bị suy thoái dẫn đến vỡ nợ, chồng tôi bỏ nhà đi đến giữa năm 2013 thì về nhà. Lúc đó anh Nguyễn Văn Th đến nhà và bắt tôi viết giấy vay nợ số tiền như trong đơn khởi kiện, nhưng tiền thì tôi không được cầm, vì hoang mang và không hiểu biết nên tôi đã chấp nhận viết giấy, vì không nghĩ là có chuyện như ngày hôm nay.

Do hoàn cảnh khó khăn chồng tôi bị ốm đau bệnh tật nên tôi cũng trả dần từ đó đến nay được 46.000.000đ (Bốn mươi sáu triệu đồng), còn chồng tôi trả lặt vặt thì tôi không biết.

Theo như lời kể của chồng tôi thì chồng tôi không vay số tiền lớn như vậy và đó chỉ là lãi họ đã gộp lại mà thôi. Vì vậy đơn kiện của anh Th là sai sự thật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Vụ trình bày:

Như anh Nguyễn Văn Th chồng tôi đã trình bày về toàn bộ nội dung vụ việc vay nợ giữa gia đình tôi và gia đình anh T là đúng. Nay quan điểm của tôi là yêu cầu vợ chồng anh Nguyễn Đức T và chị Nguyễn Thị Ng phải trả cho vợ chồng tôi số tiền gốc là 242.500.000đ (Hai trăm bốn mươi hai triệu năm trăm

ngàn đồng). Nay vì lý do công việc nên tôi không tham gia tố tụng tại Tòa án được, tôi xin ủy quyền cho chồng tôi đứng ra giải quyết vụ án cho đến khi vụ án được giải quyết xong.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn Th và ông Nguyễn Đức T giữ nguyên quan điểm như đã nêu ở trên.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thất phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Việc Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, đúng pháp luật. Việc xác định quan hệ pháp luật và tư cách người tham gia tố tụng là đúng pháp luật. Thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo, việc chuyển hồ sơ, cấp tổng đạt, niêm yết văn bản tố tụng đúng pháp luật.

Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thất đề nghị HĐXX áp dụng Điều 466 và khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Văn Th khởi kiện ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị Ng; trú tại: Thôn 5, xã K Q, huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội và yêu cầu Tòa án buộc bị đơn trả nợ gốc của 02 Giấy vay nợ ngày 01/12/2013. Đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, bị đơn hiện đang cư trú tại huyện Thạch Thất nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, yêu cầu khởi kiện của ông Th thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội. Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

[2]. Về nội dung: Yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả nợ số tiền gốc là 242.500.000đ (Hai trăm bốn mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng). Phía bị đơn công nhận 02 hợp đồng cho vay tiền ông Th xuất trình cùng ghi ngày 01/12/2013 vay số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) và số tiền 112.000.000đ (Một trăm mười hai triệu đồng) là đều do bà Ng viết và cả hai vợ chồng ký tên là đúng. Theo ông T và bà Ng thì ông T chỉ vay của ông Th 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), sau đó nhân lãi ông chưa trả 50.000.000đ thì cộng dồn thành 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) nên ông bà viết và ký giấy 150.000.000đ là đúng. Còn 01 hợp đồng ghi nợ là 112.000.000đ (Một trăm mười hai triệu đồng) là tiền nợ lãi của số tiền 150.000.000đ trong thời gian 1 năm (tức là từ cuối năm 2012 đến cuối năm 2013) chứ không phải hôm đó vay tiền mặt cùng một lúc số tiền đó.

Sau khi ký nhận nợ bà Ng đã trả cho ông Th số tiền 46.000.000đ (bốn mươi sáu triệu đồng) tiền lãi từ năm 2013 đến nay. Nếu ông Th đồng ý trừ vào số tiền gốc ông T cũng đồng ý. Nay ông T đồng ý trả nợ cho ông Th nhưng ông xin trả dần vì hiện tại ông chưa có.

Xét yêu cầu của nguyên đơn và bị đơn thì thấy: ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thị Ng có vay của vợ chồng ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Thị Vụ 02 lần với tổng số tiền 262.000.000đ (Hai trăm sáu mươi hai triệu đồng) là có thật.

Nay ông T và bà Ng cho rằng Hợp đồng vay nợ ghi ngày 01/12/2013 số tiền 112.000.000đ là tiền lãi trong vòng 1 năm từ cuối năm 2012 đến cuối năm 2013 của số tiền 150.000.000đ nhưng ông, bà không có chứng cứ nào để chứng minh đó là tiền lãi chuyển sang Hợp đồng vay nợ này nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của ông T và bà Ng.

Bà Ng cho rằng cả hai Hợp đồng cho vay tiền trên là do ông Th đến nhà bà bắt bà viết vì hoang mang và không hiểu biết nên bà chấp nhận viết giấy nhận nợ nhưng sau khi viết và ký giấy nhận nợ bà Ng không báo chính quyền địa phương, ông bà cũng không xuất trình được chứng cứ nào chứng minh việc mình bị ép viết cả hai Hợp đồng vay tiền trên. Mặt khác, ông T và bà Ng khai từ năm 2014 đến nay bà Ng vẫn tiếp tục trả cho vợ chồng ông Th 46.000.000đ tiền lãi nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh nên yêu cầu của ông T và bà Ng là không có căn cứ. Do vậy, ông Th, bà Vụ yêu cầu ông T, bà Ng phải thanh toán số tiền theo 02 Hợp đồng vay tiền nêu trên là có căn cứ nên được HĐXX chấp nhận.

Về số tiền đã thanh toán: Theo nguyên đơn trình bày thì từ năm 2013 đến nay bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền 19.500.000đ (Mười chín triệu năm trăm nghìn đồng) tiền lãi. Nay nguyên đơn đồng ý trừ vào số tiền gốc.

Theo Bị đơn trình bày thì bị đơn đã trả cho nguyên đơn được 46.000.000đ (Bốn mươi sáu triệu đồng) tiền lãi, nay nguyên đơn trừ vào số tiền gốc thì bị đơn cũng đồng ý.

Xét yêu cầu của nguyên đơn và bị đơn, HĐXX thấy rằng: Bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền lãi nhưng không có chứng cứ gì chứng minh là đã trả. Bị đơn có xuất trình 01 tờ giấy trong đó ghi trong khoảng thời gian từ ngày 12/01/2014 đến ngày 20/12/2020 bị đơn đã trả nợ cho nguyên đơn được số tiền 44.100.000đ (Bốn mươi bốn triệu một trăm nghìn đồng) chứ không phải 46.000.000đ như bị đơn khai. Mặt khác, giấy này nguyên đơn không công nhận và không có chữ ký xác nhận của nguyên đơn đã nhận số tiền trên nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bị đơn. Nguyên đơn thừa nhận là bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền 19.500.000đ và nguyên đơn đồng ý trừ vào số tiền

gốc là có căn cứ nên được HĐXX chấp nhận. Như vậy, tổng số nợ gốc bị đơn còn nợ nguyên đơn là: 262.000.000đ – 19.500.000đ = 242.500.000đ. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 242.500.000đ là có căn cứ nên được HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

[3] Về yêu cầu trả lãi: Trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, nguyên đơn xin rút toàn bộ yêu cầu lãi suất đối với bị đơn. HĐXX xét thấy việc nguyên đơn xin rút yêu cầu lãi suất đối với bị đơn là tự nguyện nên được chấp nhận.

[4]. Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 4 Điều 26, khoản 3 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án:

Ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị Ng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền 242.500.000đ (Hai trăm bốn mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng) là 12.125.000đ (Mười hai triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được HĐXX chấp nhận nên nguyên đơn được hoàn trả toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạch Thất.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 466 và khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 4 Điều 147, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 4 Điều 26; Khoản 3 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Th.
2. Buộc ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị Ng phải trả bà ông Nguyễn Văn Th và bà Nguyễn Thị Vụ tiền gốc là 242.500.000đ (Hai trăm bốn mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).
3. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.
4. Về quyền yêu cầu thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành

án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về án phí: Ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị Ng phải chịu 12.125.000đ (Mười hai triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả ông Nguyễn Văn Th số tiền 13.840.000.000đ (Mười ba triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0025018 ngày 13/4/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạch Thất.

6. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo phần Bản án liên quan đến quyền lợi nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hà Nội;
- VKSND huyện Thạch Thất;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Tạ Thị Ninh